BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**
*MINISTRY OF TRANSPORT*
**VIETNAM REGISTER**
*Số (Nº):24KMC/243714*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

# GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

*(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported transport construction machinery-TCM)*

**Tình trạng xe máy chuyên dùng** *(TCM's status)*: **Đã qua sử dụng**

Người nhập khẩu *(Importer)*: **CÔNG TY TNHH SAMNON VIỆT NAM**

Địa chỉ *(Address)*: **Số Nhà 17 Ngõ 79, Phố Yên Duyên, Tổ 1, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**

Loại xe máy chuyên dùng *(TCM's type)*: **Xe nâng**

Nhãn hiệu *(Trade mark)*: **TOYOTA** Mã kiểu loại *(Model code)*: **02-8FD25**

Tên thương mại *(Commercial name)*: **NEW GENEO 25**

Số khung *(Chassis Nº)*: **Xem ghi chú** Số động cơ *(Engine Nº)*: **1ZS0030820**

Nước sản xuất *(Production country)*: **JAPAN** Năm sản xuất *(Production year)*: **2018**

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration Nº/date)*: **106521143410/23/08/2024**

Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*: **06/10/2024 / Thành phố Hà Nội**

Số biên bản kiểm tra *(Inspection record Nº)*: **013055/24MC-075/014**

Số đăng ký kiểm tra *(Registered Nº for inspection)*: **013055/24MC**

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
## *(Major technical specification)*

| | | |
|---|---|---|
| Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: | **3550** | kg |
| Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: | **3690 x 1150 x 2110** | mm |
| Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type)*: | **1ZS, 4 kỳ, 3 xi lanh thẳng hàng** | |
| Loại nhiên liệu *(Fuel)*:: | **Diesel** | |
| Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output/ rpm)*: | **41,0/2200** | kW/rpm |
| Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Max travelling speed)*: | **19,4** | km/h |

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG
## *(Special technical specification)*

| | | |
|---|---|---|
| Sức nâng lớn nhất theo thiết kế *(Max design lifting capacity)*: | **2500** | kg |
| Chiều cao nâng lớn nhất *(Max lifting height)*: | **3,0** | m |
| Vận tốc nâng lớn nhất khi có tải *(Max speeds lifting with load)*: | **36,9** | m/phút |
| Khoảng cách trục *(Wheel space)*: | **1650** | mm |

***Xe máy chuyên dùng đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.***

*This TCM has been inspected and satified with requirements of the Circulars Nº 89/2015/TT-BGTVT to be issued on Dec 31st 2015 by Minister of Ministry of Transport.*

*Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2024*

**Cơ quan kiểm tra**
*(Inspection body)*
**TL. CỤC TRƯỞNG**
**KT. TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI**
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Ký bởi: Cục Đăng kiểm Việt Nam
Email: vr@vr.org.vn
Cơ quan: Bộ Giao thông vận tải
Thời gian: 10/10/2024 12:30:53

**Hoàng Quân**

Ký bởi: Hoàng Quân
Email: quanh.vr@mt.gov.vn
Cơ quan: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải
Thời gian: 10/10/2024 12:30:52

**Ghi chú (Remarks)**:Số khung của xe mờ không đọc được, số serial trên ê tơ két của xe là: A8FD2570001.

*Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện đã kiểm tra bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp...*
*Note: This certificate will be expired if quality of the inspected motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...*